PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc cung cấp, nhận thông tin, lập, theo dõi, dự báo và phân tích cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).

2. Các Bộ:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ Tài chính;

c) Bộ Công Thương;

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người cư trú và người không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là người cư trú và người không cư trú) được xác định theo quy định của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTV ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013.

2. Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam (sau đây gọi tắt là cán cân thanh toán) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

3. Giá trị hàng hóa tính theo giá F.O.B (free on board) là giá trị hàng hóa không bao gồm bảo hiểm và cước vận chuyển hàng hóa.

4. Tài sản phi tài chính, phi sản xuất bao gồm các hợp đồng, hợp đồng cho thuê, giấy phép của các nhãn hiệu, thương hiệu, biểu tượng, tên miền, quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giấy phép hoạt động và quyền độc quyền mua một hàng hóa hay một dịch vụ.

5. Thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức là sự tăng hoặc giảm dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

6. Điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán là việc sửa đổi số liệu đã công bố trước đó trên cơ sở rà soát, đối chiếu, so sánh các nguồn số liệu nhằm đảm bảo tính chính xác, tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán.

Điều 4. Đơn vị cung cấp và nhận thông tin lập cán cân thanh toán

1. Đơn vị cung cấp thông tin: Các đối tượng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 2 Nghị định này.

2. Đơn vị nhận thông tin: Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc cung cấp và nhận thông tin

1. Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

2. Thống nhất về mẫu biểu báo cáo, phương pháp tính, đơn vị đo lường, thời hạn và phương thức cung cấp.

3. Không trùng lặp, chồng chéo giữa các chỉ tiêu cung cấp.

Điều 6. Loại thông tin cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước

1. Loại thông tin do các Bộ cung cấp, bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển - kinh tế xã hội của Việt Nam trong từng thời kỳ liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa,

dịch vụ, lao động, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài, vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và tình hình thực hiện các chủ trương, chính sách, kế hoạch, chiến lược đó;

b) Các thông tin theo mẫu biểu báo cáo quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV Nghị định này;

c) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán.

2. Loại thông tin do các cá nhân, tổ chức khác cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại các cuộc điều tra thống kê định kỳ hoặc đột xuất phục vụ việc lập, phân tích, dự báo cán cân thanh toán.

Điều 7. Phương thức cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước

1. Đối với những thông tin không thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức, cá nhân cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước theo phương thức sau:

a) Bằng văn bản, fax có chữ ký và xác nhận của cấp có thẩm quyền;

b) Các phương thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với những thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước: Các tổ chức, cá nhân cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Chương II
LẬP, THEO DÕI, PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO CÁN CÂN THANH TOÁN

Điều 8. Nguyên tắc lập cán cân thanh toán

1. Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán là đồng đôla Mỹ (USD).

3. Tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

4. Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

a) Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

b) Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú.

6. Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch.

Điều 9. Định kỳ, thời hạn lập và phân tích cán cân thanh toán

1. Cán cân thanh toán được lập và phân tích theo định kỳ quý, năm.

2. Thời hạn báo cáo cán cân thanh toán:

a) Cán cân thanh toán quý được lập và phân tích trong thời gian 45 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo;

b) Cán cân thanh toán năm được lập và phân tích trong thời gian 60 ngày kể từ khi kết thúc năm báo cáo.

Điều 10. Điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán

Ngân hàng Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán như sau:

1. Số liệu cán cân thanh toán quý trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo quý tiếp theo.

2. Số liệu cán cân thanh toán năm trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

Điều 11. Dự báo cán cân thanh toán

1. Định kỳ vào tháng 9 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này để lập dự báo các hạng mục chính của cán cân thanh toán năm tiếp theo, bao gồm dự báo của cả năm và dự báo của các quý trong năm, phục vụ công tác điều hành chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

2. Định kỳ hàng quý, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này xem xét, điều chỉnh dự báo cán cân thanh toán phù hợp với xu hướng diễn biến tình hình kinh tế thế giới và trong nước.

Điều 12. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu cho Ngân hàng Nhà nước

1. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán:

a) Thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán quý và số liệu điều chỉnh của các kỳ báo cáo trước (nếu có) được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 30 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo;

b) Thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán năm và số liệu điều chỉnh của các kỳ báo cáo trước (nếu có) được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

2. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu dự báo cán cân thanh toán:

Thông tin, số liệu phục vụ việc dự báo cán cân thanh toán năm được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 10 tháng 9 của năm trước liền kề.

Điều 13. Cơ cấu, nội dung chủ yếu của cán cân thanh toán

1. Cán cân thanh toán bao gồm các hạng mục chính như sau:

a) Cán cân vãng lai bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai được quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này;

b) Cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về chuyển giao vốn được quy định tại Điều 18 của Nghị định này và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

c) Cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi được quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 của Nghị định này;

d) Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể;

đ) Cán cân thanh toán tổng thể được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

2. Nội dung chi tiết của các hạng mục thuộc cán cân thanh toán được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Hàng hóa

1. Hàng hóa được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm tất cả các loại hàng hóa có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú.

2. Giao dịch về hàng hóa bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu được định giá theo giá FOB tại cửa khẩu của nước xuất khẩu.

3. Các trường hợp không được thống kê trong hạng mục hàng hóa gồm:

a) Hàng hóa chuyển qua biên giới nhưng không có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú;

b) Vàng do Ngân hàng Nhà nước xuất, nhập khẩu phục vụ cho mục đích quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước;

c) Hàng hóa do khách du lịch, người lao động là người không cư trú chi tiêu tại Việt Nam và khách du lịch, người lao động là người cư trú chi tiêu tại nước ngoài;

d) Hàng hóa bị tổn thất và bị trả lại;

đ) Hàng hóa do các đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan quân sự nước ngoài tại Việt Nam nhập khẩu từ nước nguyên xứ để phục vụ cho hoạt động của các cơ quan đó;

e) Sách báo và tạp chí gửi định kỳ giữa người cư trú và người không cư trú.

Điều 15. Dịch vụ

Dịch vụ được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch mua, bán, trao đổi giữa người cư trú và người không cư trú về các sản phẩm do hoạt động dịch vụ tạo ra trong lĩnh vực giao thông vận tải, du lịch, thông tin liên lạc, xây dựng, bảo hiểm, tài chính, máy tính và thông tin, quyền sử dụng giấy phép, quyền sử dụng thương hiệu và bản quyền, dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí, dịch vụ Chính phủ và dịch vụ logistic.

Điều 16. Thu nhập

1. Thu nhập được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh từ yếu tố lao động và vốn hay các tài sản tài chính do người cư trú trả cho người không cư trú và người không cư trú trả cho người cư trú.

2. Thu nhập từ yếu tố lao động bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch chi trả lương, thưởng, thu nhập khác giữa người cư trú và người không cư trú.

3. Thu nhập từ vốn hay từ các tài sản tài chính bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ giao dịch về tiền lãi đối với các khoản vay nợ hoặc cho vay nước ngoài, các khoản tiền gửi, lợi nhuận, cổ tức đối với vốn đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp giữa người cư trú và người không cư trú.

Điều 17. Chuyển giao vãng lai

1. Chuyển giao vãng lai bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú và không làm phát sinh các nghĩa vụ trả nợ.

2. Chuyển giao vãng lai được phân loại như sau:

a) Chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế dưới các hình thức trợ cấp, viện trợ không hoàn lại cho mục đích tiêu dùng;

b) Chuyển giao vãng lai của khu vực tư nhân bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú, không phụ thuộc vào nguồn gốc thu nhập của người gửi và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.

Điều 18. Chuyển giao vốn

1. Chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ bao gồm:

a) Các khoản xóa nợ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế;

b) Tiếp nhận và cung cấp các khoản viện trợ bằng tiền và bằng tài sản giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Chuyển giao vốn của khu vực tư nhân bao gồm:

a) Các khoản xóa nợ giữa người cư trú và người không cư trú;

b) Giá trị tài sản của người cư trú được chuyển ra nước ngoài khi người cư trú đó chuyển sang định cư tại nước ngoài và giá trị tài sản của người không cư trú chuyển vào Việt Nam khi người không cư trú đó chuyển sang định cư tại Việt Nam.

Điều 19. Đầu tư trực tiếp

1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người không cư trú đưa vào Việt Nam, lợi nhuận của người không cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

2. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người cư trú chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận của người cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại nước ngoài.

Điều 20. Đầu tư gián tiếp

1. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú đầu tư vào Việt Nam thông qua việc mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác, góp vốn, mua cổ phần với người cư trú và thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác theo quy định của pháp luật mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

2. Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài theo quy định của pháp luật để đầu tư dưới hình thức mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác do người không cư trú phát hành, góp vốn, mua cổ phần của người không cư trú mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài.

Điều 21. Giao dịch phái sinh tài chính

Giao dịch phái sinh tài chính được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các khoản thu, chi giữa người cư trú và người không cư trú phát sinh từ việc thực hiện các giao dịch phái sinh tài chính.

Điều 22. Vay, trả nợ nước ngoài

Vay, trả nợ nước ngoài được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các giao dịch vay và trả nợ gốc giữa người cư trú và người không cư trú.

Điều 23. Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các khoản tín dụng giữa người cư trú và người không cư trú là nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa với khách hàng của họ.

Điều 24. Tiền và tiền gửi

Tiền và tiền gửi được thống kê trong cán cân thanh toán gồm:

1. Tiền mặt bằng đồng Việt Nam của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do người không cư trú nắm giữ.

2. Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ.

3. Các khoản tiền gửi của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú (trừ tiền gửi tại các Ngân hàng Trung ương), các khoản tiền gửi tại Việt Nam (trừ tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước) của người không cư trú.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ CÁN CÂN THANH TOÁN

Điều 25. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này:

a) Thu thập thông tin, số liệu lập và phân tích cán cân thanh toán định kỳ;

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và cung cấp cho các Bộ liên quan báo cáo cán cân thanh toán theo định kỳ và thời hạn quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Tổ chức thu nhận thông tin, số liệu và dự báo các hạng mục sau đây:

a) Chuyển giao vãng lai bằng tiền của khu vực tư nhân;

b) Vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài bằng VND mở tại tổ chức tín dụng được cấp giấy phép hoạt động ngoại hối;

d) Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài;

đ) Các loại tiền và tiền gửi quy định tại Điều 24 Nghị định này;

e) Dự trữ ngoại hối nhà nước.

3. Rà soát, đối chiếu, so sánh số liệu từ các nguồn khác nhau để điều chỉnh số liệu do các Bộ, các cá nhân, tổ chức khác cung cấp nhằm đảm bảo tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán.

4. Chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra và báo cáo Chính phủ việc thực hiện cung cấp thông tin của các tổ chức theo quy định của Nghị định này.

5. Sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin cán cân thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, pháp luật thống kê và pháp luật khác có liên quan.

6. Chủ trì phổ biến thông tin, số liệu cán cân thanh toán cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của các Bộ liên quan

Các Bộ quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin sau đây:

1. Các thông tin quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình.

2. Các giải pháp ổn định cán cân thanh toán liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình.

3. Ngoài cung cấp các thông tin quy định tại Khoản 1, 2 Điều này:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; phân tích diễn biến và dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ, đầu tư trực tiếp nước ngoài;

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; phân tích diễn biến và dự báo hoạt động chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ, vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, đầu tư gián tiếp nước ngoài;

c) Bộ Công Thương có trách nhiệm cung cấp thông tin phân tích diễn biến và dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa;

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; đánh giá về tình hình người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 27. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức khác

Các cá nhân, tổ chức khác có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định trong các cuộc điều tra thống kê phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2014 và thay thế Nghị định số 164/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, người đứng đầu các tổ chức khác và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
BẢNG CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
A. Cán cân vãng lại					
Hàng hóa: Xuất khẩu f.o.b					
Hàng hóa: Nhập khẩu f.o.b					
Hàng hóa (ròng)					
Dịch vụ: Xuất khẩu					
Dịch vụ: Nhập khẩu					
Dịch vụ (ròng)					
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu					
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi					
Thu nhập (thu nhập sơ cấp)(ròng)					
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu					
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi					
Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp)(ròng)					
B. Cán cân vốn					
Cán cân vốn: Thu					
Cán cân vốn: Chi					
Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn					
C. Cán cân tài chính					
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có					
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ					
Đầu tư trực tiếp (ròng)					
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có					
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ					
Chứng khoán nợ					
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ					
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ					
Chứng khoán nợ					
Đầu tư gián tiếp (ròng)					
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có					
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ					
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)					
Đầu tư khác: Tài sản có					
Tiền và tiền gửi					
Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài					
Ngắn hạn					
Dài hạn					
Tín dụng thương mại và ứng trước					
Các khoản phải thu/phải trả khác					
Đầu tư khác: Tài sản nợ					
Tiền và tiền gửi					
Vay, trả nợ nước ngoài					
Ngắn hạn					
Dài hạn					
Tín dụng thương mại và ứng trước					
Các khoản phải thu/phải trả khác					
Đầu tư khác (ròng)					
D. Lỗi và Sai sót					
E. Cán cân tổng thể					
F. Dự trữ và các hạng mục liên quan					
Tài sản dự trữ					
Tín dụng và vay nợ từ IMF					
Tài trợ đặc biệt					

Phụ lục II
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ)

Mẫu biểu số 2.1	Tình hình cấp Giấy Chứng nhận đầu tư (GCNĐT) trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành Kinh tế
Mẫu biểu số 2.2	Tình hình cấp Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo quốc gia đầu tư
Mẫu biểu số 2.3	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế
Mẫu biểu số 2.4	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo quốc gia đầu tư
Mẫu biểu số 2.5	Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam
Mẫu biểu số 2.6	Tình hình cấp giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài phân theo ngành kinh tế
Mẫu biểu số 2.7	Tình hình cấp Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài phân theo quốc gia nhận đầu tư
Mẫu biểu số 2.8	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài phân theo ngành kinh tế
Mẫu biểu số 2.9	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài phân theo quốc gia đầu tư
Mẫu biểu số 2.10	Tình hình tiếp nhận viện trợ của Việt Nam phân theo nhà tài trợ
Mẫu biểu số 2.11	Tình hình tiếp nhận viện trợ của Việt Nam phân theo mục đích sử dụng
Mẫu biểu số 2.12	Viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài
Mẫu biểu số 2.13	Tình hình xuất, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam
Mẫu biểu số 2.14	Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

MẪU BIỂU SỐ: 2.1
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (GCNĐT) TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dự án đầu tư mới được cấp GCNĐT		Dự án tăng vốn được cấp GCNĐT		Dự án chấm dứt hoạt động, bị thu hồi GCNĐT	
		Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG							

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1, 2: Ngành kinh tế cấp I và mã ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Cột 3, 4: Số dự án đầu tư mới và tổng vốn đầu tư mới được cấp GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.
- Cột 5, 6: Số dự án tăng vốn và tổng vốn đầu tư được cấp GCNĐT tăng vốn trong kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.
- Cột 7, 8: Số dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký chấm dứt hoạt động và bị thu hồi GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

MẪU BIỂU SỐ: 2.2
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (GCNĐT) TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM PHÂN THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Tên quốc gia đầu tư	Dự án đầu tư mới được cấp GCNĐT		Dự án tăng vốn được cấp GCNĐT		Dự án chấm dứt hoạt động, bị thu hồi GCNĐT	
	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG						

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 2, 3: Số dự án đầu tư mới và tổng vốn đầu tư mới được cấp GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo quốc gia đầu tư.
- Cột 4, 5: Số dự án tăng vốn và tổng vốn được cấp GCNĐT tăng vốn trong kỳ báo cáo phân theo quốc gia đầu tư.
- Cột 6, 7: Số dự án và tổng vốn đăng ký chấm dứt hoạt động và bị thu hồi GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo quốc gia đầu tư.

MẪU BIỂU SỐ: 2.3
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay					Thoái vốn và trả nợ vay từ người không cư trú	Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo
		Vốn góp của phía VN	Vốn góp của người không cư trú chuyển vào VN	Vay từ người cư trú		Vay từ người không cư trú				
				Vay TCTD	Vay khác	Vay từ công ty mẹ	Vay các TCTD	Vay khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)= (4)+(7)+(9)-(10)
TỔNG										

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1, 2: Ngành kinh tế cấp I và mã ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Cột 3: Vốn góp của phía Việt Nam bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 4: Vốn góp của người không cư trú bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 9: Vay từ các công ty anh em (là công ty cùng chịu sự kiểm soát từ một công ty mẹ).
- Cột 10: Nhà đầu tư nước ngoài chấm dứt dự án, rút vốn ra khỏi Việt Nam, trả nợ vay từ công ty mẹ và các công ty anh em.

MẪU BIỂU SỐ: 2.4
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM PHÂN THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Tên quốc gia đầu tư	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay					Thoái vốn và trả nợ vay từ người không cư trú	Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo
	Vốn góp của phía VN	Vốn góp của người không cư trú chuyển vào VN	Vay từ người cư trú		Vay từ người không cư trú				
			Vay từ các TCTD	Vay khác	Vay từ công ty mẹ	Vay các TCTD	Vay khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (3)+(6)+(8)-(9)
TỔNG									

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột 2: Vốn góp của phía Việt Nam bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác
- Cột 3: Vốn góp của người không cư trú bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác
- Cột 8: Vay từ các công ty anh em (là công ty cùng chịu sự kiểm soát từ một công ty mẹ)
- Cột 9: Nhà đầu tư nước ngoài chấm dứt dự án, rút vốn ra khỏi Việt Nam, trả nợ vay từ công ty mẹ và các công ty anh em.

MẪU BIỂU SỐ: 2.5
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu năm: ngày 31/01 năm sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Năm.....

Đơn vị tính: USD

Chỉ tiêu	Thực hiện trong năm báo cáo	Vốn đầu tư cộng dồn đến cuối năm báo cáo
I. Vốn chủ sở hữu		
1. Bên VN góp		
- Bằng tiền		
- Giá trị quyền sử dụng đất		
- Quyền khai thác tài nguyên		
- Khác		
2. Bên nước ngoài góp		
- Bằng tiền		
- Máy móc, thiết bị		
- Công nghệ, bí quyết kỹ thuật		
II. Tổng vốn vay		
- Vay các TCTD trong nước		
- Vay trong nước khác		
- Vay công ty mẹ		
- Vay TCTD nước ngoài		
- Vay nước ngoài khác		
III. Lợi nhuận ròng		
- Phía VN được hưởng		
- Phía nước ngoài được hưởng		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:

Cụm từ "trong nước" và "nước ngoài" được hiểu là "người cư trú" và "người không cư trú" tại Việt Nam.

MẪU BIỂU SỐ: 2.6
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (GCNĐT) TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dự án đầu tư mới được cấp GCNĐT		Dự án tăng vốn được cấp GCNĐT		Dự án chấm dứt hoạt động, bị thu hồi GCNĐT	
		Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG							

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1, 2: Ngành kinh tế cấp I và mã ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Cột 3, 4: Số dự án đầu tư mới và tổng vốn đầu tư mới được cấp GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.
- Cột 5, 6: Số dự án tăng vốn và tổng vốn đầu tư được cấp GCNĐT tăng vốn trong kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.
- Cột 7, 8: Số dự án và tổng vốn đầu tư chấm dứt hoạt động và bị thu hồi GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

MẪU BIỂU SỐ: 2.7
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (GCNĐT) TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Tên quốc gia đầu tư	Dự án đầu tư mới được cấp GCNĐT		Dự án tăng vốn được cấp GCNĐT		Dự án chấm dứt hoạt động, bị thu hồi GCNĐT	
	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG						

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 2, 3: Số dự án đầu tư mới và tổng vốn đầu tư mới được cấp GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo quốc gia nhận đầu tư.
- Cột 4, 5: Số dự án tăng vốn và tổng vốn đầu tư được cấp GCNĐT tăng vốn trong kỳ báo cáo phân theo quốc gia nhận đầu tư.
- Cột 6, 7: Số dự án và tổng vốn đầu tư chấm dứt hoạt động và bị thu hồi GCNĐT trong kỳ báo cáo phân theo quốc gia nhận đầu tư.

MẪU BIỂU SỐ: 2.8
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Vốn chủ sở hữu		Thoái vốn	Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo
		Vốn góp của nước nhận đầu tư	Vốn góp của người cư trú chuyển ra nước ngoài		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
TỔNG					

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1, 2: Ngành kinh tế cấp I và mã ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Cột 3: Vốn góp của nước nhận đầu tư bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 4: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 5: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chấm dứt dự án, rút vốn về nước.

MẪU BIỂU SỐ: 2.9
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Cục Đầu tư nước ngoài)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Tên quốc gia nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu		Thoái vốn	Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo
	Vốn góp của nước nhận đầu tư	Vốn góp của người cư trú chuyển ra nước ngoài		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
TỔNG				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 2: Vốn góp của nước nhận đầu tư bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 3: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 4: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chấm dứt dự án, rút vốn về nước.

MẪU BIỂU SỐ: 2.10
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
- Kỳ 6 tháng đầu năm: 30/7 hàng năm
- Kỳ 6 tháng cuối năm: 30/01 năm tiếp theo

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO NHÀ TÀI TRỢ

Kỳ báo cáo..... Năm....

Đơn vị tính: USD

TT	Nhà tài trợ	Giá trị tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Giá trị tiếp nhận được cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	I. Tổ chức quốc tế		
1	ADB		
2	EC		
3	ESCAP		
...	...		
	II. Tổ chức phi Chính phủ		
1	Anh		
2	Ấn Độ		
...	....		
	III. Chính phủ		
1	Anh		
2	Ấn Độ		
...	....		
	TỔNG		

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 2.11
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
- Kỳ 6 tháng đầu năm: 30/7 hàng năm
- Kỳ 6 tháng cuối năm: 30/01 năm tiếp theo

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Quý..... Năm

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Giá trị tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Giá trị tiếp nhận được cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
I. Viện trợ cho mục đích tiêu dùng		
1. Viện trợ bằng tài sản		
2. Viện trợ bằng tiền		
II. Viện trợ cho mục đích hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng		
1. Viện trợ bằng tài sản		
2. Viện trợ bằng tiền		
TỔNG		

....., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 2.12
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA VIỆT NAM CHO NƯỚC NGOÀI

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Giá trị viện trợ trong kỳ báo cáo	Giá trị viện trợ được cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
I. Viện trợ cho mục đích tiêu dùng		
1. Viện trợ bằng tài sản		
2. Viện trợ bằng tiền		
II. Viện trợ cho mục đích hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng		
1. Viện trợ bằng tài sản		
2. Viện trợ bằng tiền		
TỔNG		

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 2.13
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Tổng cục Thống kê
(Vụ Thống kê thương mại và dịch vụ)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM
Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: triệu USD

Ngành dịch vụ *	Xuất khẩu	Nhập khẩu
	(1)	(2)
TỔNG SỐ		
1. Dịch vụ vận tải		
2. Dịch vụ du lịch		
3. Dịch vụ thông tin liên lạc		
4. Dịch vụ xây dựng		
5. Dịch vụ bảo hiểm		
6. Dịch vụ tài chính		
7. Dịch vụ máy tính và thông tin		
8. Phí mua, bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền		
9. Dịch vụ kinh doanh khác		
10. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí		
11. Dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác		
12. Dịch vụ Logistic		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:
(*) Thống kê theo các ngành dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam.
Cột (1): Giá trị dịch vụ xuất khẩu trong kỳ báo cáo.
Cột (2): Giá trị dịch vụ nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

MẪU BIỂU SỐ: 2.14
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Tổng cục Thống kê
(Vụ Thống kê thương mại và dịch vụ)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM
Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: triệu USD

Nhóm hàng hóa	**Xuất khẩu** (Giá FOB)	**Nhập khẩu** (Giá FOB)
TỔNG SỐ		
1. Hàng hóa thông thường		
2. Hàng hóa chuyển khẩu		
3. Vàng phi tiền tệ		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:
- Giá trị hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu được tính theo giá FOB.
- Riêng hàng hóa chuyển khẩu được tính theo giá trị trên hợp đồng giao dịch (không tính theo giá FOB).

Phụ lục III
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ)

Mẫu biểu số 3.1	Rút vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ và vay nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Mẫu biểu số 3.2	Tình hình trả nợ nước ngoài của Chính phủ và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Mẫu biểu số 3.3	Số dư vay nợ nước ngoài của Chính phủ và vay nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Mẫu biểu số 3.4	Thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Mẫu biểu số 3.5	Tình hình giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
Mẫu biểu số 3.6	Tình hình phát hành chứng khoán ra công chúng, phát hành thêm chứng khoán đã niêm yết/đăng ký giao dịch
Mẫu biểu số 3.7	Tình hình nắm giữ chứng khoán của người không cư trú
Mẫu biểu số 3.8	Tình hình chia cổ tức, lợi tức cho nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú

MẪU BIỂU SỐ: 3.1
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

RÚT VỐN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Chủ nợ	Kế hoạch năm	Rút vốn vay trong quý báo cáo	Rút vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
I. Vay của Chính phủ			
1. Vay Chính phủ nước ngoài			
2. Vay các tổ chức quốc tế			
3. Phát hành trái phiếu quốc tế			
4. Vay khác			
II. Vay nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh			
1. Bảo lãnh cho khoản vay			
2. Bảo lãnh cho phát hành trái phiếu			
TỔNG (I) và (II)			

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
Cột 2: Kế hoạch rút vốn vay trong năm báo cáo/kế hoạch điều chỉnh (nếu có).

MẪU BIỂU SỐ: 3.2
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Chủ nợ	Kế hoạch năm*			Thực hiện trong quý báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		
	Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng	Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng	Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng
I. Trả nợ vay của Chính phủ									
1. Trả nợ vay Chính phủ nước ngoài									
2. Trả nợ vay các tổ chức quốc tế									
3. Trả nợ phát hành trái phiếu quốc tế									
4. Trả nợ vay khác									
II. Trả nợ vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh									
1. Trả nợ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh									
2. Trả nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh									
TỔNG (I) và (II)									

....., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

* Kế hoạch trả gốc và lãi vay nợ nước ngoài trong năm báo cáo và kế hoạch điều chỉnh (nếu có).

MẪU BIỂU SỐ: 3.3
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng 01 năm sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

SỐ DƯ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Năm.....

Đơn vị tính: USD

Loại tiền	Số dư	
	Tính bằng nguyên tệ	Quy USD
I. Vay nợ của Chính phủ		
USD		
EUR		
JPY		
CNY		
...		
II. Vay nợ được Chính phủ bảo lãnh		
USD		
EUR		
JPY		
CNY		
...		
TỔNG		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.4
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Tổng cục Thuế)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: USD

Chỉ tiêu	Giá trị thuế tạm nộp	Giá trị quyết toán thuế
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí		
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khác		
TỔNG		

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.5
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: triệu VND

Loại chứng khoán	Tổng giá trị nhà đầu tư nước ngoài mua		Tổng giá trị nhà đầu tư nước ngoài bán		Nhà đầu tư nước ngoài mua/bán ròng	
	Tổng số	Trong đó: Người không cư trú mua	Tổng số	Trong đó: Người không cư trú bán	Tổng số	Trong đó: Người không cư trú mua/bán ròng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (2) - (4)	(7) = (3) - (5)
A. Chia theo công cụ đầu tư (A= 1+2+3)						
1. Cổ phiếu						
2. Trái phiếu						
3. Chứng chỉ quỹ						
B. Chia theo khu vực đầu tư (B= 4+5+6)						
4. Chính phủ						
5. NHTM và các tổ chức tài chính khác						
6. Khu vực khác						

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.6
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG, PHÁT HÀNH THÊM CHỨNG KHOÁN ĐÃ NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: triệu VND

Chỉ tiêu	Tổng giá trị phát hành	Trong đó	
		Bán cho nhà đầu tư nước ngoài	Bán cho người không cư trú
A. Phát hành lần đầu ra công chúng			
1. Cổ phiếu			
- TCTD			
- Công ty tài chính			
- Công ty bảo hiểm			
- Tổ chức tài chính khác			
- Doanh nghiệp phi tài chính			
2. Trái phiếu			
- Chính phủ			
- Chính quyền địa phương			
- TCTD			
- Công ty tài chính			
- Công ty bảo hiểm			
- Tổ chức tài chính khác			
- Doanh nghiệp phi tài chính			
3. Chứng chỉ quỹ đầu tư			
4. Các loại chứng khoán khác			
B. Phát hành thêm của các chứng khoán đã niêm yết/ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán			
1. Cổ phiếu			
- TCTD			
- Công ty tài chính			
- Công ty bảo hiểm			
- Tổ chức tài chính khác			
- Doanh nghiệp phi tài chính			
2. Chứng chỉ quỹ đầu tư			
3. Các loại chứng khoán khác			

....., ngày.... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.7
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH NẮM GIỮ CHỨNG KHOÁN CỦA NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Quý..... Năm.....

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị (triệu USD)
(1)	**(2)**	**(3)**
1. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại các Sở GDCK		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng chỉ quỹ		
Tổng	-	
2. Chứng khoán do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng chỉ quỹ		
Tổng	-	
3. Chứng khoán do người không cư trú nắm giữ		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng chỉ quỹ		
Tổng	-	

....., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
Cột 2: Số lượng chứng khoán tính đến cuối kỳ báo cáo.
Cột 3: Giá trị chứng khoán tính theo giá thị trường thời điểm cuối kỳ báo cáo.

MẪU BIỂU SỐ: 3.8
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu quý: ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH CHIA CỔ TỨC, LỢI TỨC CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI LÀ NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Quý..... Năm.....

Chỉ tiêu	Cổ tức/lợi tức được hưởng bằng tiền		Cổ tức/lợi tức được hưởng bằng cổ phiếu				Tổng giá trị cổ tức/lợi tức được hưởng	
	Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú	Khối lượng		Giá trị		Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú
			Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú	Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(5)	(8) = (2)+(6)
1. Cổ phiếu								
2. Trái phiếu			-	-	-	-		
3. Chứng chỉ quỹ								
Tổng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cột 5.6: Tính theo giá trị thị trường của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ tại thời điểm được chia. Trường hợp không xác định được giá trị thị trường thì tính theo mệnh giá.

Phụ lục IV
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ)

Mẫu biểu số 4.1	Tình hình lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài có thời hạn trên 01 năm
Mẫu biểu số 4.2	Tình hình lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam dưới 01 năm

MẪU BIỂU SỐ: 4.1
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Quản lý lao động ngoài nước)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI CÓ THỜI HẠN TRÊN 01 NĂM

Quý..... Năm.....

Tên quốc gia/ lãnh thổ tiếp nhận lao động	Số lượng lao động (người)	Mức lương bình quân (USD/tháng)	Thu nhập khác bình quân (USD/tháng)	Chi tiêu sinh hoạt bình quân (USD/tháng)	Các khoản khấu trừ khác từ lương (USD/tháng)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
Nhật Bản					
Hàn Quốc					
Malaysia					
Đài Loan					
....					
Các nước khác					

....., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 4.2
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
ngày 30 tháng đầu quý sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM DƯỚI 01 NĂM
Quý..... Năm.....

Tỉnh, thành phố	Số lượng lao động (người)	Mức lương bình quân (triệu VND/người/tháng)
(1)	(2)	(3)
Tổng		

....., ngày..... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)